

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 02 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 47 /BC-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023	
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)									
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		19,400	Báo cáo 6 tháng, năm				19,400	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,990					3,990	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		5,610					5,610	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		8,200					8,200	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,600					1,600	
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		34,100					34,100	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,500					6,500	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		10,660					10,660	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		14,150					14,150	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,790					2,790	
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		>57						>57
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10						>=10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100						100
-	Nông, lâm, thủy sản	%		19-20					19-20	
-	Công nghiệp, xây dựng	%		31-32					31-32	
-	Thương mại, dịch vụ	%		41-42					41-42	
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		8-9					8-9	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023	
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
5	Nông nghiệp									
5.1	Trồng trọt									
a.	Diện tích									
	- Lúa	Ha	6,956	22,648	5,002	7,044	101.3%	31.1%	15,604	
	- Cà phê	Ha	28,991	28,934	29,254	29,127	100.5%	100.7%		
	- Cao su	Ha	76,880	76,982	77,492	77,540	100.9%	100.7%		
	- Sắn	Ha	0	38,009	0	0			38,009	
	- Mía	Ha	98	954	338	338	344.6%	35.4%	616	
	- Ngô	Ha	465	5,035	303	472	101.6%	9.4%	4,563	
	- Cây ăn quả	Ha	6,375	10,475	9,423	9,423	147.8%	90.0%	1,052	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>1,100</i>	
	- Cây Mắc ca	Ha	1,219	3,363	2,363	2,363	193.8%	70.3%	1,000	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>1,000</i>	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu									
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		121,672	Chưa đến kỳ thu hoạch					121,672
	- Cà phê nhân	Tấn		69,552						69,552
	- Cao su mũ tươi	Tấn		100,635						100,635
	- Sắn	Tấn		604,621						604,621
	- Mía cây	Tấn		54,515						54,515
5.2	Cây dược liệu									
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1,241	2,241	1,749.6	1,749.6	141.0%	78.1%	491	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>500</i>	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023	
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023		
	- Cây dược liệu khác	Ha	2,664	5,407	5,120	5,120	192.2%	94.7%	287	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>900</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>900</i>	
5.3	Chăn nuôi									
a.	Tổng đàn	Con	254,154	277,280	264,022	260,907	102.7%	94.1%	16,373	
	- Đàn trâu	Con	24,881	24,100	23,942	23,968	96.3%	99.5%	132	
	- Đàn bò	Con	83,534	85,000	84,750	84,469	101.1%	99.4%	531	
	- Đàn lợn	Con	145,739	168,180	155,330	152,470	104.6%	90.7%	15,710	
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu									
	- Thịt hơi các loại	Tấn		36,750	Báo cáo quý, 6 tháng, năm					36,750
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>		<i>23,100</i>						<i>23,100</i>
5.4	Lâm nghiệp									
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,000	0	0			4,000	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.12	63.12	Báo cáo năm					
5.5	Thủy sản									
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	773	850	837	837	108.3%	98.5%	13	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	294	1,868	170	333	113.3%	17.8%	1,535	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	568	6,470	370	740	130.3%	11.4%	5,730	
6	Công nghiệp									
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	56,786	500,000	35,849	72,298	127.3%	14.5%	427,702	
	- Tinh bột sắn	Tấn	43,466	320,000	25,078	52,698	121.2%	16.5%	267,302	
	- Đường	Tấn	7,188	13,000	4,022	6,972	97.0%	53.6%	6,028	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	4,526	43,350	2,388	4,711	104.1%	10.9%	38,639	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	477	4,254	288.25	537.1	112.6%	12.6%	3,717	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	76.4	478	38.1	77.3	101.2%	16.2%	401
	- Nước máy	1000 M3	631	4,000	330.0	659.0	104.5%	16.5%	3,341
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	5,602	31,481	2,827	5,837	104.2%	18.5%	25,644
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	125,000	1,300,000	321,500	621,500	497.2%	47.8%	678,500
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	5,000	1,500	1,750		35.0%	3,250
	+ Khách nội địa	Lượt khách	125,000	1,295,000	320,000	619,750	495.8%	47.9%	675,250
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	112.5	320.0	111.0	206.5	183.6%	64.5%	113.5
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	35	48	42	42	120.0%	87.5%	6
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>5</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	3	0	0			3
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	912	4,500	267	540	59.2%	12.0%	3,960
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	1,627	10,887	746	2,090	128.5%	19.2%	8,797
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	47.8	290	24.0	47.9	100.2%	16.5%	242
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0.5	6.90	0.3	0.6	127.1%	8.7%	6
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng							
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng							
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng							
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng							
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		27,000					27,000
	<i>Trong đó: vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>20,400</i>	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				<i>20,400</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023		
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023			
20	Phát triển doanh nghiệp										
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	55	360	12	31	56.4%	8.6%	329		
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	609	7,300	78	174	28.5%	2.4%	7,126		
21	Hợp tác xã										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	206	250	241	244	118.4%	97.6%	6		
	<i>Trong đó: Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>11</i>	<i>30</i>	<i>9</i>	<i>12</i>	<i>109.1%</i>	<i>40.0%</i>	<i>18</i>		
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	983	1,500	1,270	1,302	132.5%	86.8%	198		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16	17.5	17	17	106.9%	97.7%	0.4		
22	Tổ hợp tác										
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	217	250	226	231	106.5%	92.4%	19		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,228	2,500	2,384	2,391	107.3%	95.6%	109		
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI										
1	Dân số										
-	Dân số trung bình	Người		593,000	Báo cáo năm					593,000	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2							<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68.3							68.3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		108.0							108.0
2	Lao động và việc làm										
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		6,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm					6,000	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57.2	Báo cáo năm					57.2	
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		<i>41</i>							<i>41</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,174	Báo cáo năm				16,174
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		10.83					10.83
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		13,987					13,987
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9.36					9.36
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		168,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				168,000
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%		99.9	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				99.9
	+ Trung học cơ sở	%		97.9					97.9
	+ Trung học phổ thông	%		58.0					58.0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		25.0					25.0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%		46.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				46.0
	+ Tiểu học	%		74.0					74.0
	+ Trung học Cơ sở	%		47.0					47.0
	+ Trung học phổ thông	%		50.0					50.0
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	90.07	93.35	89.2	89.6	99.5%	96.0%	3.75
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18.28	19.75	17.62	17.9	97.9%	90.6%	1.85
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.81	11.85	11.17	11.3	95.7%	95.4%	0.55
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		39.30	Báo cáo quý 6 tháng năm				39.30
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.5					10.5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100.0	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				100.0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100.0					100.0
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		29.8	Báo cáo năm				29.8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		57	Báo cáo năm				57
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		91					91
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.91	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				99.91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98.55					98.55
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98.45					98.45
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86.5	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				86.5
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		91.0					91.0
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		93.0					93.0
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100.0					100.0
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		85.0					85.0
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		70.0					70.0
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				>=90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=82					>=82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		<i>100</i>					<i>100</i>
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 02 tháng năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>=71	Báo cáo năm				>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>=80					>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%		Giảm 5%	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				Giảm 5%